STT	Tên ngành	Thời gian đào tạo (năm)	Đơn giá (đồng/tín chỉ)				Học phí toàn khóa dự kiến (đồng)
			Học phần đại cương cơ bản	Ngoại ngữ không chuyên (*)	Học phần cơ sở ngành	Học phần cốt lõi ngành	
1.	Thanh nhạc	3	660.000	990.000	1.160.000	1.160.000	142.660.000
2.	Piano	3	660.000	990.000	1.160.000	1.160.000	142.660.000
3.	Diễn viên kịch. điện ảnh - truyền hình	3.5	660.000	990.000	1.160.000	1.160.000	142.660.000
4.	Đạo diễn điện ảnh. truyền hình	3.5	660.000	990.000	1.160.000	1.160.000	142.660.000
5.	Quay phim	3.5	660.000	990.000	1.160.000	1.160.000	143.820.000
6.	Thiết kế đồ họa	4	660.000	990.000	990.000	990.000	145.310.000
7.	Tiếng Việt và Văn hóa việt nam	3.5	660.000	990.000	470.000	470.000	80.720.000
8.	Ngôn ngữ Anh	3.5	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	146.980.000
9.	Ngôn ngữ Trung Quốc	3.5	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	146.564.000
10.	Quan hệ quốc tế	3	660.000	990.000	780.000	780.000	106.160.000
11.	Tâm lý học	3	660.000	990.000	990.000	990.000	124.850.000
12.	Đông phương học	3.5	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	146.808.000
13.	Việt Nam học	3	660.000	990.000	430.000	430.000	75.010.000
14.	Truyền thông đa phương tiện	3.5	660.000	990.000	1.279.000	1.279.000	155.646.000
15.	Quan hệ công chúng	3	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	132.504.000
16.	Quản trị kinh doanh	3	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	156.330.000
17.	Marketing	3	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	154.920.000
18.	Kinh doanh quốc tế	3	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	147.670.000
19.	Thương mại điện tử	3.5	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	152.000.000
20.	Tài chính - Ngân hàng	3	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	157.080.000
21.	Kế toán	3	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	157.080.000
22.	Quản trị nhân lực	3	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	145.880.000
23.	Luật kinh tế	4	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	159.630.000
24.	Công nghệ sinh học	3.5	660.000	990.000	990.000	990.000	144.650.000

25.	Mạng máy tính và truyền thông và dữ liệu (cử nhân)	3	660.000	990.000	720.000	720.000	104.660.000
26.	Mạng máy tính và truyền thông và dữ liệu (kỹ sư)	3.5	660.000	990.000	720.000	720.000	122.720.000
27.	Kỹ thuật phần mềm (cử nhân)	3	660.000	990.000	990.000	990.000	131.120.000
28.	Kỹ thuật phần mềm (kỹ sư)	3.5	660.000	990.000	990.000	990.000	153.230.000
29.	Công nghệ thông tin (cử nhân)	3	660.000	990.000	990.000	990.000	131.120.000
30.	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	3.5	660.000	990.000	990.000	990.000	153.230.000
31.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư)	4	660.000	990.000	990.000	990.000	150.260.000
32.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (cử nhân)	3.5	660.000	990.000	990.000	990.000	120.560.000
33.	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư)	4	660.000	990.000	990.000	990.000	150.260.000
34.	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư tiên tiến)	4	660.000	990.000	1.175.000	1.175.000	172.960.000
35.	Công nghệ kỹ thuật ô tô (cử nhân)	3.5	660.000	990.000	990.000	990.000	120.560.000
36.	Công nghệ kỹ thuật điện. điện tử (kỹ sư)	4	660.000	990.000	990.000	990.000	150.260.000
37.	Công nghệ kỹ thuật điện. điện tử (cử nhân)	3.5	660.000	990.000	990.000	990.000	120.560.000
38.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4	660.000	990.000	990.000	990.000	143.660.000
39.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	660.000	990.000	1.130.000	1.130.000	153.040.000
40.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (kỹ sư)	4	660.000	990.000	440.000	440.000	89.760.000
41.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (cử nhân)	3.5	660.000	990.000	440.000	440.000	73.260.000
42.	Kỹ thuật y sinh	3.5	660.000	990.000	780.000	960.000	134.420.000
43.	Vật lý y khoa	4	660.000	990.000	780.000	1.180.000	136.800.000
44.	Công nghệ thực phẩm	4	660.000	990.000	990.000	990.000	143.660.000
45.	Kiến trúc	4.5	660.000	990.000	990.000	990.000	156.200.000
46.	Thiết kế nội thất	4	660.000	990.000	730.000	730.000	109.430.000
47.	Kỹ thuật xây dựng	4	660.000	990.000	990.000	990.000	149.270.000

48.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	4	660.000	990.000	990.000	990.000	127.490.000
49.	Y khoa	6	660.000	990.000	2.900.000	5.310.000	904.670.000
50.	Y học dự phòng	6	660.000	990.000	1.340.000	1.760.000	303.350.000
51.	Y học Cổ Truyền	6	660.000	990.000	1.750.000	1.750.000	323.740.000
52.	Dược học	5	660.000	990.000	1.750.000	1.750.000	254.400.000
53.	Điều dưỡng	4	660.000	990.000	1.250.000	1.250.000	176.740.000
54.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4	660.000	990.000	1.350.000	1.350.000	173.180.000
55.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	4	660.000	990.000	980.000	1.360.000	165.080.000
56.	Quản lý bệnh viện	3	660.000	990.000	740.000	1.080.000	112.020.000
57.	Du lịch	3	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	132.504.000
58.	Quản trị khách sạn	3	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	132.504.000
59.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	3	660.000	990.000	1.076.000	1.076.000	132.504.000
60.	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	660.000	990.000	990.000	990.000	127.160.000